TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 264/2026/HNGĐ-ST
Ngày 26 - 5 - 2026
"V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Bốn và ông Hoàng Huy Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Tùng - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 2 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Hứa Như Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2026, tại Trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 2 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số: 340/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2025, về việc: "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn",* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2026/QĐST-HNGĐ ngày 23/4/2026; quyết định hoãn phiên toà số 55/2026/QĐST-HNGĐ ngày 11/5/2026, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1995.

Số Căn cước công dân: 008195005879.

Địa chỉ: Thôn Chợ B1, xã Bình X, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1992.

Số Căn cước công dân: 008092009921.

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn Chợ B1, xã Bình X, tỉnh Tuyên Quang. Hiện đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản. Vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Ngọc T1 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào ngày 12/12/2012 tại Ủy ban nhân dân xã Bình X, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (nay là Ủy ban nhân dân xã Bình X, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi kết hôn vợ

chồng chị chung sống tại thôn Chợ B1, xã Bình X, tỉnh Tuyên Quang. Thời gian đầu vợ chồng sống ổn định, hạnh phúc, nhưng quá trình chung sống cả hai nhận thấy sự khác biệt về tính cách, quan điểm sống và cách chăm sóc gia đình, bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế nên xảy ra cãi vã. Vợ chồng đã trao đổi, dung hoà để hàn gắn, nhưng không đạt kết quả, mâu thuẫn kéo dài khiến tình cảm vợ chồng dần nhạt phai, không còn sự thấu hiểu và chia sẻ. Đến năm 2018 anh T1 đi xuất khẩu lao động ở Nhật Bản, chị và anh T1 sống ly thân từ từ đó đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc T1.

Về con chung: Chị và anh Nguyễn Ngọc T1 có 03 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 22/12/2012; Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 24/02/2015 và Nguyễn Bảo H2, sinh ngày 05/8/2017. Ly hôn chị có nguyện vọng được là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 03 con chung. Về cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn, chị không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi cháu H, cháu H1 và cháu H2, chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị và anh Nguyễn Ngọc T1 không có, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án tiến hành xác minh tại địa phương được biết: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Ngọc T1 có đăng ký thường trú tại thôn Chợ B1, xã Bình X, tỉnh Tuyên Quang. Chị T và anh T1 đăng ký kết hôn năm 2012 tại UBND xã Bình X và sinh sống cùng với bố mẹ đẻ anh T1 tại thôn Chợ B1, xã Bình X, tỉnh Tuyên Quang. Đối với mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T1 thì không nắm được cụ thể như thế nào. Chị T và anh T1 đã sống ly thân, hiện nay chị T đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ tại thôn Tứ Q, xã Yên S, tỉnh Tuyên Quang, còn anh T1 đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, nhưng không biết địa chỉ nơi làm việc của anh T1. Về con chung, chị T và anh T1 có 03 người con chung tên là Nguyễn Thị H, sinh năm 2012; Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 2015 và Nguyễn Bảo H2, sinh năm 2017. Hiện nay, cháu H1 và cháu H2 đang sống cùng ông O là bố đẻ anh T1, cháu H đang sống cùng chị T. Về tài sản chung, vay nợ chung, chị T và anh T1 không biết.

Bị đơn anh Nguyễn Ngọc T1 hiện đang sinh sống và lao động ở nước ngoài (Nhật Bản). Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Tuyên Quang đã thông báo, gửi, tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Nguyễn Ngọc T1 thông qua người thân là ông Nguyễn Ngọc O (bố đẻ của anh Nguyễn Ngọc T1) tại Việt Nam, ông O cho biết anh Nguyễn Ngọc T1 và Nguyễn Thị Thuý có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật Mâu thuẫn vợ chồng cụ thể như thế nào ông O không rõ, vì chị T và anh T1 thường xuyên đi làm thuê vắng nhà, nhưng theo ông O là do anh T1 đi xuất khẩu lao động tại Nhật bản từ năm 2018, vợ chồng không còn ở cùng nhau. Từ khi anh T1 đi Nhật Bản đến nay anh T1 rất ít khi liên lạc điện thoại về nhà và có về nhà được khoảng 02 đến 03 lần. Về kinh tế, ông O không biết anh T1 có gửi tiền về cho chị Thuý nuôi con không. Bản thân ông O còn phải đi vay tiền lo cho anh T1 đi xuất khẩu lao động, nhưng anh T1 cũng không gửi tiền về trả cho ông O số tiền

này. Năm 2024 mẹ anh T1 ốm thì anh T1 về thăm mẹ được 02 lần, nhưng anh T1 không nói cụ thể địa chỉ, nơi làm việc của anh T1 tại Nhật Bản, nên gia đình ông O không nắm được. Ông O đã thông tin cho anh T1 về việc chị T đang đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh T1, nhưng do điều kiện công việc, anh T1 không về đến Tòa án để giải quyết được, anh T1 nhất trí ly hôn với chị T và nhất trí để chị T nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Thị H, Nguyễn Bảo H1, và Nguyễn Ngọc H2. Do anh T1 không về Việt Nam giải quyết được nên anh T1, gia đình đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Công văn số 629/PA08-Đ1 ngày 20/4/2026 của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Tuyên Quang, xác định: Nguyễn Ngọc T1, sinh ngày 12/02/1992; số CCCD: 008092009921; địa chỉ: Thôn Chợ B1, xã Bình X, tỉnh Tuyên Quang. Ngày 02/4/2025 công dân Nguyễn Ngọc T1 dùng Hộ chiếu số C4477107 xuất cảnh qua Sân bay quốc tế Nội Bài, Việt Nam. Từ thời điểm xuất cảnh đến nay, công dân Nguyễn Ngọc T1 chưa có thông tin nhập cảnh.

Do anh Nguyễn Ngọc T1 đang sinh sống, lao động tại nước ngoài (Nhật Bản) và chị Nguyễn Thị T không yêu cầu hòa giải, căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án mà giải quyết theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Tuyên Quang phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được người thân trong gia đình thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án. Vì vậy, căn cứ các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Tuyên Quang tiến hành xét xử vắng mặt anh Điệp, chị Trường là có căn cứ và đúng thẩm quyền theo quy định.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 28; các Điều 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273, 469, 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Ngọc T1.

- Về con chung: Hiện nay anh Nguyễn Ngọc T1 đang ở nước ngoài. Vì vậy, đề nghị giao 03 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 22/12/2012; Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 24/02/2015 và Nguyễn Bảo H2, sinh ngày 05/8/2017 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với pháp luật cũng như thực tế. Việc cấp dưỡng nuôi con chung, chị Nguyễn Thị T không yêu cầu anh Nguyễn Ngọc T1 cấp dưỡng, nên không đề nghị xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị T xác định chị và anh Nguyễn Ngọc T1 không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề nghị xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T phải nộp toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm; anh Nguyễn Ngọc T1 không phải nộp án phí. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Ngọc T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 12/12/2012 tại UBND xã Bình X, huyện Hàm Y, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã Bình X, tỉnh Tuyên Quang), theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình đây là hôn nhân hợp pháp. Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Tuyên Quang giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn đối với anh Nguyễn Ngọc T1. Anh Nguyễn Ngọc T1 hiện đang sinh sống, lao động ở nước ngoài (Nhật Bản), không rõ địa chỉ cụ thể. Chị Nguyễn Thị T và gia đình anh Nguyễn Ngọc T1 không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh T1 ở nước ngoài, chỉ cung cấp được nơi cư trú cuối cùng của anh T1 tại Việt Nam là thôn Chợ B1, xã Bình X, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 và điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"*, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Tuyên Quang.

Về sự vắng mặt của đương sự: Chị Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Nguyễn Ngọc T1 hiện đang lao động ở nước ngoài nhưng vẫn liên lạc bằng điện thoại với gia đình để thăm hỏi mọi người trong gia đình. Gia đình anh T1 không biết địa chỉ cụ thể của anh T1. Tòa án đã tiến hành tống đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho anh T1 thông qua người thân, nhưng gia đình không thực hiện tống đạt được cho anh T1 mà chỉ thông tin nội dung cho anh T1 biết về việc chị T đề nghị giải quyết ly hôn với anh T1, lý do vì anh T1 không cung cấp địa chỉ ở nước ngoài cho chị T và gia đình, địa phương biết. Tòa án đã niêm yết các văn bản, tài liệu theo quy định của pháp luật. Tại Công văn số 629/PA08-Đ1 ngày 20/4/2026 của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Tuyên Quang, xác định: Nguyễn Ngọc T1, sinh ngày 12/02/1992; số CCCD: 008092009921; địa chỉ: Thôn Chợ B1, xã Bình X, tỉnh Tuyên Quang. Ngày 02/4/2025 công dân Nguyễn Ngọc T1 dùng Hộ chiếu số C4477107 xuất cảnh qua Sân bay quốc tế Nội Bài, Việt Nam. Từ thời điểm xuất cảnh đến nay, công dân Nguyễn Ngọc T1 chưa có thông tin nhập cảnh. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Ngọc T1 là có căn cứ và đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Ngọc T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định. Theo chị Thuý trình bày thời gian đầu cuộc sống hôn nhân sống hòa T1, sau đó quá trình chung sống chị Thuý và anh T1 có khác biệt về tính cách, bất đồng quan điểm sống và cách chăm sóc gia đình, bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế nên xảy ra cãi vã. Vợ chồng đã trao đổi, dung hoà để hàn gắn, nhưng không đạt kết quả, mâu thuẫn kéo dài khiến tình cảm vợ chồng dần nhạt phai, không còn sự thấu hiểu và chia sẻ. Đến năm 2018 anh T1 đi xuất khẩu lao động ở Nhật Bản, chị Thuý và anh T1 sống ly thân từ đó đến nay. Thông qua gia đình anh T1, cũng xác định do anh T1 đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản từ năm 2018, chị T đi làm ở Hà Nội nên vợ chồng không còn chung sống cùng nhau. Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, thực tế chị Thuý và anh T1 đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay, xét yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh T1.

[2.2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Ngọc T1 có 03 người con chung tên là Nguyễn Thị H, sinh ngày 22/12/2012; Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 24/02/2015 và Nguyễn Bảo H2, sinh ngày 05/8/2017. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn. Tại biên bản ghi ý kiến của con chung, các cháu H, H1 và H2 đều có nguyện vọng được ở với chị Thuý. Đồng thời hiện tại anh T1 đang ở nước ngoài, thông qua gia đình anh T1, anh T1 nhất trí để chị T nuôi dưỡng cháu H, cháu H1 và cháu H2. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy giao cháu H, cháu H1 và cháu H2 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp. Anh Nguyễn Ngọc T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

[2.3] Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị Nguyễn Thị T xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định. Anh Nguyễn Ngọc T1 không phải nộp án phí.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- *Căn cứ vào*: Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 144, 147, 227, 228, 235, 238, 271, 273, 469, 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 01/2024/NĐ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T, cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Ngọc T1 *[Giấy chứng nhận kết hôn số 70/2012, ngày 12/12/2012 của UBND xã Bình X, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã Bình X, tỉnh Tuyên Quang)].*

2. Về con chung: Giao 03 người con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 22/12/2012; Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 24/02/2015 và Nguyễn Bảo H2, sinh ngày 05/8/2017 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Nguyễn Ngọc T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng),* được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lao thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001826 ngày 23/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí.

Anh Nguyễn Ngọc T1 không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 *(Một)* tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND Khu vực 2 - Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Bình X - TQ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Mạnh Tuấn